

BẠO LỰC GIA ĐÌNH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TỪ GÓC NHÌN QUẢN LÝ VĂN HÓA

LÊ THỊ HẬU^(*)

Liên ngành: Văn hóa - Nghệ thuật - Thể dục thể thao

Tóm tắt: Bạo lực gia đình vẫn là một vấn đề xã hội nghiêm trọng tại Thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh đô thị hóa nhanh và biến đổi các giá trị văn hóa - xã hội. Nghiên cứu tiếp cận hiện tượng này từ góc độ quản lý văn hóa nhằm làm rõ mối quan hệ giữa chính sách văn hóa, nhận thức xã hội và hành vi ứng xử trong gia đình đô thị. Nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp, bao gồm khảo sát xã hội học với 250 phiếu hợp lệ, phỏng vấn sâu và phân tích tài liệu thứ cấp. Kết quả cho thấy các dạng bạo lực phổ biến là bạo lực tinh thần và hành vi kiểm soát; đồng thời chỉ ra các nguyên nhân mang tính cấu trúc như định kiến giới, chuẩn mực văn hóa truyền thống và những hạn chế trong cơ chế thực thi chính sách. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả quản lý văn hóa trong phòng, chống bạo lực gia đình, bao gồm tăng cường năng lực cho đội ngũ cán bộ cơ sở, đổi mới truyền thông theo hướng tương tác cộng đồng và thúc đẩy nhận thức về bình đẳng giới.

Từ khóa: Bạo lực gia đình; Bình đẳng giới; Gia đình đô thị; Quản lý văn hóa; Thành phố Hồ Chí Minh.

DOMESTIC VIOLENCE IN HO CHI MINH CITY FROM THE PERSPECTIVE OF CULTURAL MANAGEMENT

Abstract: Domestic violence remains a serious social issue in Ho Chi Minh City in the context of rapid urbanization and socio-cultural transformation values. This study approaches domestic violence from a cultural governance perspective to examine the relationship between cultural policies, social perceptions, and behavioral practices within urban families. Using a mixed-methods approach, the study combines a sociological survey with 250 valid responses, in-depth interviews, and secondary data analysis. The findings reveal that psychological abuse and controlling behaviors are the most common forms of domestic violence, while structural factors such as gender stereotypes, traditional cultural norms, and limitations in policy implementation remain significant causes. Based on these findings, the study proposes several policy implications to improve the effectiveness of cultural governance in domestic violence prevention and control, including strengthening grassroots personnel capacity, promoting community-based communication approaches, and enhancing awareness of gender equality.

Keywords: Cultural governance; Domestic violence; Gender equality; Ho Chi Minh City; Urban family.

Ngày nhận bài: 06/01/2026; Ngày gửi phản biện: 07/01/2026; Ngày sửa chữa: 06/04/2026; Ngày duyệt đăng bài: 10/4/2026.

^(*) Sở Văn hóa và Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh đô thị hóa nhanh và sự biến đổi sâu sắc của hệ giá trị văn hóa - xã hội, bạo lực gia đình (BLGD) vẫn tiếp tục là một vấn đề xã hội phức tạp và dai dẳng tại Thành phố (Tp.) Hồ Chí Minh. Mặc dù nền kinh tế phát triển và đời sống vật chất được cải thiện, các hành vi bạo lực trong gia đình vẫn tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau, trong đó không ít trường hợp bị che giấu hoặc xem nhẹ do ảnh hưởng của định kiến giới và quan niệm “chuyện trong nhà”. Thực trạng này đặt ra thách thức đáng kể đối với công tác quản lý văn hóa - lĩnh vực giữ vai trò định hướng chuẩn mực xã hội, duy trì các giá trị nhân văn và điều tiết hành vi trong gia đình. Dù đã có nhiều chính sách và chương trình can thiệp được triển khai, hiệu quả thực thi vẫn còn phân tán, thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp quản lý và các ngành liên quan.

Lý thuyết bất bình đẳng giới cho rằng BLGD bắt nguồn từ cấu trúc quyền lực bất đối xứng giữa nam và nữ, trong đó nam giới thường nắm giữ vị thế chi phối, còn nữ giới ở vị trí phụ thuộc (Connell, 1987). Bên cạnh đó, lý thuyết xã hội hóa giới nhấn mạnh rằng các cá nhân được hình thành hành vi và kỳ vọng phù hợp với vai trò giới truyền thống, trong đó nam giới thường được gắn với quyền lực và sự kiểm soát, còn nữ giới gắn với sự nhẫn nhịn và phục tùng (Parsons & Bales, 1955; West & Zimmerman, 1987). Những khuôn mẫu này góp phần tái sản xuất các chuẩn mực ứng xử trong gia đình và làm gia tăng nguy cơ bạo lực (Connell, 2005).

Từ góc độ văn hóa - quản trị, khung lý thuyết “quản lý văn hóa” (cultural governance) cung cấp một cách tiếp cận toàn diện để phân tích vấn đề. Theo Jessop và Sum (2001), quản lý văn hóa không chỉ bao gồm hoạt động quản lý của nhà nước mà còn là sự tham gia của các tổ chức xã hội, cộng đồng và các thiết chế phi chính thức trong việc định hình giá trị, chuẩn mực và hành vi. Trong bối cảnh đô thị, quản lý văn hóa gia đình không chỉ dừng lại ở việc xử lý hậu quả của bạo lực mà còn hướng tới việc điều chỉnh các chuẩn mực xã hội, thay đổi nhận thức về giới và xây dựng môi trường ứng xử lành mạnh trong gia đình.

Các nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam cho thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa BLGD và các yếu tố văn hóa - giới. Dữ liệu từ Điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam cho thấy khoảng 62,9% phụ nữ từng trải qua ít nhất một hình thức bạo lực từ chồng trong suốt cuộc đời, trong khi có tới gần 90% nạn nhân không tìm kiếm sự hỗ trợ từ các dịch vụ chính thức (Tổng cục Thống kê & UN Women, 2019). Các nghiên cứu trước đây cũng chỉ ra rằng những niềm tin văn hóa như “giữ thể diện gia đình”, “chuyện trong nhà không nên đưa ra ngoài” hay “người chồng có quyền kiểm soát” có tác động đáng kể đến việc duy trì và che giấu hành vi bạo lực (Do et al., 2013; Herrero-Arias et al., 2020). Đáng chú ý, ngay cả trong nhóm trẻ tại đô thị, các chuẩn mực giới truyền thống vẫn còn tồn tại, cho thấy tính bền vững của các giá trị văn hóa trong bối cảnh hiện đại hóa. Đồng thời, các yếu tố như di cư, truyền thông số và tái cấu trúc không gian đô thị đang làm thay đổi cách thức con người nhận thức và ứng phó với BLGD, qua đó đặt ra những yêu cầu mới đối với công tác quản lý ở cấp địa phương.

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về mức độ phổ biến và các yếu tố ảnh hưởng đến BLGD tại Việt Nam, vẫn tồn tại một số khoảng trống đáng kể. Thứ nhất, còn thiếu các nghiên cứu thực nghiệm quy mô lớn tập trung vào các đô thị lớn như Tp. Hồ Chí Minh - nơi có đặc điểm dân cư đa dạng và biến động mạnh. Thứ hai, vai trò của quản lý văn hóa ở cấp địa phương, bao gồm các thiết chế văn hóa, hoạt động truyền thông và

chuẩn mực gia đình đô thị, chưa được phân tích một cách đầy đủ và hệ thống. Thứ ba, mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về BLGD áp dụng phương pháp kết hợp định lượng và định tính, song các nghiên cứu này vẫn còn hạn chế trong việc tích hợp hai cách tiếp cận một cách hệ thống nhằm phản ánh đồng thời cả khía cạnh cấu trúc và trải nghiệm thực tiễn, đặc biệt trong bối cảnh đô thị và gắn với phân tích yếu tố quản trị. Xuất phát từ những khoảng trống đó, nghiên cứu này tiếp cận BLGD từ góc nhìn quản lý văn hóa nhằm làm rõ các cơ chế hình thành và duy trì hành vi bạo lực trong bối cảnh đô thị. Cụ thể, nghiên cứu hướng tới ba mục tiêu chính: (i) nhận diện các dạng và mức độ BLGD tại Tp. Hồ Chí Minh; (ii) phân tích các yếu tố văn hóa, giới và quản trị ảnh hưởng đến hiện tượng này; và (iii) đề xuất các hàm ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả quản lý văn hóa trong phòng, chống BLGD. Bằng việc tích hợp cách tiếp cận lý thuyết với bằng chứng thực nghiệm, nghiên cứu kỳ vọng đóng góp vào việc xây dựng các giải pháp quản trị phù hợp với bối cảnh đô thị, hướng tới một môi trường gia đình an toàn, bình đẳng và bền vững hơn.

2. Cơ sở lý luận và tổng quan nghiên cứu

2.1. Tổng quan nghiên cứu về bạo lực gia đình

Trong nghiên cứu học thuật, BLGD thường được tiếp cận dưới khái niệm bạo lực bạn tình (intimate partner violence - IPV) - được lý giải thông qua nhiều khung lý thuyết khác nhau, trong đó các tiếp cận về bất bình đẳng giới và xã hội hóa giới được sử dụng phổ biến (Heise, 1998; Dobash & Dobash, 1979). Tại Việt Nam, các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào việc đo lường mức độ phổ biến và phân tích các yếu tố liên quan đến hành vi bạo lực. Kết quả điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam cho thấy, khoảng 62,9% phụ nữ từng trải qua ít nhất một hình thức bạo lực từ chồng trong suốt cuộc đời, trong khi phần lớn nạn nhân không tìm kiếm sự hỗ trợ chính thức (Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam, 2020), (2019). Kết quả nghiên cứu của Quỹ Dân số Liên hợp quốc - UNFPA (2020) cũng cho thấy xu hướng tương tự, khi nhiều phụ nữ lựa chọn im lặng hoặc tìm đến người thân thay vì các cơ quan chức năng. Các nghiên cứu định tính chỉ ra rằng BLGD thường bị che giấu do ảnh hưởng của chuẩn mực văn hóa, đặc biệt là quan niệm “giữ thể diện gia đình” và “chuyện trong nhà không nên đưa ra ngoài” (Schuler et al., 2015; Herrero-Arias et al., 2021; UNFPA, 2010).

Bên cạnh đó, các báo cáo của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2021) về công tác gia đình, cũng như các nghiên cứu của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (Nguyễn Hữu Minh, 2016) đã cung cấp thêm bằng chứng về thực trạng BLGD và những biến đổi trong cấu trúc gia đình ở Việt Nam.

Các nghiên cứu gần đây cho thấy quá trình hiện đại hóa và phát triển kinh tế chưa làm mất đi hoàn toàn ảnh hưởng của các chuẩn mực giới truyền thống tại Việt Nam. Những quan niệm về vai trò giới, trách nhiệm gia đình và sự phục tùng của phụ nữ vẫn tiếp tục tác động đến nhận thức, hành vi và các mối quan hệ trong gia đình cũng như ngoài xã hội, đặc biệt đối với phụ nữ, thanh niên và các nhóm lao động di cư (UNFPA, 2021; UN Women, 2020; Huynh & Ku, 2025). Mặc dù các nghiên cứu này đã cung cấp nhiều bằng chứng quan trọng về mức độ phổ biến và thái độ xã hội liên quan đến BLGD, các phân tích về vai trò của các thiết chế quản lý, đặc biệt là quản lý văn hóa ở cấp địa phương, vẫn còn tương đối hạn chế, nhất là trong bối cảnh đô thị với sự gia tăng của các nhóm lao động nhập cư và những biến đổi trong cấu trúc gia đình.

2.2. Nền tảng lý thuyết

(1) Lý thuyết bất bình đẳng giới

Lý thuyết bất bình đẳng giới cho rằng BLGD bắt nguồn từ cấu trúc quyền lực bất cân xứng giữa nam và nữ trong xã hội. Theo R.W. Connell (1987), hệ thống “nam quyền” (patriarchy) tạo ra các mối quan hệ quyền lực trong đó nam giới có xu hướng kiểm soát nguồn lực và ra quyết định, trong khi nữ giới bị đặt vào vị thế phụ thuộc. Trong bối cảnh này, bạo lực có thể được hiểu như một cách thức nhằm duy trì sự bất bình đẳng quyền lực giữa các giới, đồng thời góp phần củng cố và lặp lại các chuẩn mực, vai trò giới truyền thống trong gia đình.

Trong nghiên cứu này, lý thuyết bất bình đẳng giới được sử dụng làm cơ sở để phân tích nguyên nhân sâu xa của BLGD, đặc biệt là sự chênh lệch quyền lực giữa nam và nữ. Đồng thời, lý thuyết này giúp định hướng việc xây dựng các biện pháp nghiên cứu liên quan đến quyền lực, kiểm soát và vai trò giới trong gia đình.

(2) Lý thuyết xã hội hóa giới

Lý thuyết xã hội hóa giới nhấn mạnh vai trò của quá trình học hỏi xã hội trong việc hình thành hành vi và nhận thức về giới. Theo lý thuyết chức năng cấu trúc của Talcott Parsons, quá trình xã hội hóa trong gia đình và các thiết chế xã hội góp phần định hình các vai trò giới truyền thống, trong đó nam giới thường gắn với vai trò công cụ (instrumental role) như quyền lực, lãnh đạo và kiểm soát, còn nữ giới gắn với vai trò biểu cảm (expressive role) như chăm sóc, nuôi dưỡng và duy trì sự gắn kết trong gia đình (Parsons & Bales, 1955). Những khuôn mẫu này được tái tạo qua các thế hệ thông qua quá trình xã hội hóa và ảnh hưởng sâu sắc đến cách cá nhân nhận thức, hành xử và xây dựng các mối quan hệ gia đình. Theo quan điểm này, các cá nhân được giáo dục từ nhỏ để phù hợp với các vai trò giới truyền thống, trong đó nam giới thường được khuyến khích thể hiện sức mạnh, quyền lực và khả năng kiểm soát, trong khi nữ giới được kỳ vọng thể hiện sự hy sinh, phục tùng và chăm sóc người khác (Parsons & Bales, 1955; Lindsey, 2020). Trong bối cảnh bất bình đẳng giới vẫn tồn tại, các khuôn mẫu này có thể góp phần hợp thức hóa hành vi kiểm soát hoặc bạo lực của nam giới đối với phụ nữ, đồng thời làm suy giảm khả năng phản kháng hoặc tìm kiếm sự hỗ trợ của nạn nhân (Heise, 1998; Flood & Pease, 2009).

Trong nghiên cứu này, lý thuyết xã hội hóa giới được áp dụng để lý giải cách các chuẩn mực và vai trò giới truyền thống ảnh hưởng đến nhận thức và hành vi của các thành viên trong gia đình. Từ đó, nghiên cứu sử dụng lý thuyết này để phân tích cách các yếu tố văn hóa và giáo dục góp phần duy trì hoặc làm giảm BLGD.

(3) Lý thuyết quyền lực biểu tượng

Từ góc nhìn xã hội học văn hóa, lý thuyết “quyền lực biểu tượng” của Pierre Bourdieu (1991) cung cấp một cách tiếp cận quan trọng để giải thích tính “bình thường hóa” của BLGD. Quyền lực biểu tượng được thực thi thông qua các chuẩn mực, giá trị và niềm tin văn hóa, khiến các hành vi bất bình đẳng được chấp nhận như một phần tự nhiên của đời sống xã hội. Trong bối cảnh gia đình, điều này thể hiện qua việc các hành vi kiểm soát hoặc xúc phạm tinh thần không bị coi là bạo lực mà được hiểu như “kỷ luật” hoặc “trách nhiệm của người chồng”.

Trong nghiên cứu này, lý thuyết quyền lực biểu tượng được sử dụng để giải thích vì sao một số hành vi bạo lực không bị nhận diện hoặc bị xem là bình thường trong

đời sống gia đình. Lý thuyết này giúp phân tích vai trò của các chuẩn mực văn hóa trong việc hợp thức hóa hành vi bạo lực và làm giảm khả năng phản kháng của nạn nhân.

(4) Khung lý thuyết quản lý văn hóa

Khung lý thuyết “quản lý văn hóa” (cultural governance) nhấn mạnh vai trò của nhà nước, cộng đồng và các thiết chế xã hội trong việc định hình chuẩn mực và điều tiết hành vi. Theo Jessop và Sum (2001), quản lý văn hóa không chỉ là quá trình ban hành chính sách mà còn bao gồm việc tổ chức thực thi, truyền thông và tái sản xuất các giá trị xã hội. Trong lĩnh vực gia đình, quản lý văn hóa đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng chuẩn mực ứng xử, thúc đẩy bình đẳng giới và phòng ngừa bạo lực.

Trong nghiên cứu này, khung lý thuyết quản lý văn hóa được sử dụng để phân tích vai trò của nhà nước và các tổ chức xã hội trong việc xây dựng và điều chỉnh các chuẩn mực liên quan đến gia đình. Đồng thời, lý thuyết này cũng giúp làm rõ cơ sở để đề xuất các giải pháp chính sách nhằm phòng ngừa và giảm thiểu BLGD.

Ngoài nhà nước, các thiết chế văn hóa cơ sở như tổ dân phố, trung tâm văn hóa - thể thao và các tổ chức đoàn thể cũng đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành và duy trì chuẩn mực ứng xử gia đình, đặc biệt trong bối cảnh đô thị hóa nhanh.

3. Thực trạng bạo lực gia đình tại Việt Nam và tại Tp. Hồ Chí Minh

Trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội nhanh chóng, vấn đề BLGD tại Việt Nam đang nổi lên như một thách thức nghiêm trọng đối với hệ thống quản lý xã hội và bảo vệ quyền con người. Theo quy định tại Nghị định số 02/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ, công tác gia đình, trong đó có phòng, chống BLGD, được xác định là một bộ phận cấu thành quan trọng của quản lý nhà nước về lĩnh vực gia đình, bao gồm các nội dung như xây dựng và thực thi chính sách, đào tạo nguồn nhân lực, truyền thông nâng cao nhận thức, cung cấp dịch vụ hỗ trợ và hợp tác quốc tế. Tuy nhiên, việc thể chế hóa các chính sách này trong thực tiễn vẫn còn nhiều khoảng trống, đặc biệt trong việc đảm bảo tính hiệu quả và bền vững của các biện pháp can thiệp.

Các số liệu thống kê quốc gia cho thấy BLGD không phải là hiện tượng đơn lẻ mà mang tính hệ thống và phổ biến. Kết quả Khảo sát quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ năm 2019 do Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam (2020), có khoảng 63% phụ nữ đã từng kết hôn tại Việt Nam từng trải qua ít nhất một hình thức bạo lực hoặc hành vi kiểm soát từ bạn đời trong suốt cuộc đời, và khoảng 32% cho biết họ đã chịu bạo lực trong vòng 12 tháng trước thời điểm khảo sát. Những con số này không chỉ phản ánh mức độ phổ biến của BLGD mà còn cho thấy tính chất cấu trúc của vấn đề, gắn với bất bình đẳng giới và quan hệ quyền lực trong gia đình - những yếu tố đã ăn sâu trong nền tảng văn hóa - xã hội Việt Nam.

Dữ liệu cập nhật gần đây tiếp tục khẳng định xu hướng đáng lo ngại này. Theo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2023), cả nước ghi nhận hơn 3.200 vụ BLGD, trong đó bạo lực thể chất chiếm tỷ trọng cao nhất, tiếp theo là bạo lực tinh thần, kinh tế và tình dục. Phụ nữ chiếm hơn 82% số nạn nhân, cho thấy sự mất cân bằng giới rõ rệt trong cấu trúc nạn nhân của BLGD. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải tiếp cận vấn đề không chỉ dưới góc độ pháp lý mà còn dưới góc độ xã hội học và quyền con người, nhằm giải quyết tận gốc các nguyên nhân mang tính hệ thống.

Mặc dù số vụ việc được ghi nhận không lớn, nhiều nghiên cứu cho rằng số liệu thống kê chính thức chưa phản ánh đầy đủ thực trạng BLGD do tồn tại hiện tượng

bạo lực ẩn, khi nạn nhân không tố giác hoặc không tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ. Điều này cho thấy khoảng cách đáng kể giữa số liệu chính thức và thực trạng thực tế, đồng thời phản ánh hạn chế trong hệ thống thu thập và quản lý dữ liệu về BLGD.

Về mặt chính sách, chính quyền Tp. Hồ Chí Minh đã triển khai nhiều biện pháp nhằm phòng, chống BLGD thông qua việc ban hành các kế hoạch và chương trình hành động cụ thể. Theo báo cáo của Sở Văn hóa và Thể thao Tp. Hồ Chí Minh, trong giai đoạn 2021-2024, địa phương đã xây dựng và triển khai các kế hoạch thực hiện công tác gia đình gắn với chương trình quốc gia về bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới.

Bên cạnh đó, Tp. cũng đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, phối hợp liên ngành và tổ chức các chương trình truyền thông cộng đồng nhằm nâng cao nhận thức và phòng ngừa BLGD. Ngoài ra, hệ thống hỗ trợ nạn nhân được triển khai thông qua các đường dây nóng và các cơ sở tư vấn, trợ giúp xã hội, góp phần tiếp nhận và xử lý kịp thời các trường hợp BLGD trên địa bàn.

Những chính sách và biện pháp này cho thấy sự chủ động của chính quyền địa phương trong việc xây dựng cơ chế can thiệp và hỗ trợ nạn nhân, đồng thời tạo nền tảng cho việc triển khai các giải pháp phòng, chống BLGD một cách hiệu quả hơn.

Tuy nhiên, hiệu quả của các biện pháp này vẫn còn hạn chế do thiếu sự đồng bộ và liên thông giữa các cơ quan chức năng. Việc thiếu một hệ thống dữ liệu tích hợp giữa các ngành văn hóa, y tế, công an và tổ chức xã hội đã làm giảm hiệu quả trong việc phát hiện sớm, can thiệp kịp thời và hỗ trợ toàn diện cho nạn nhân.

Từ góc độ quản lý văn hóa, mặc dù Luật Phòng, chống BLGD năm 2022 đã thiết lập khung pháp lý tương đối đầy đủ với các quy định về trách nhiệm nhà nước, cơ chế phối hợp liên ngành và bảo đảm nguồn lực, song việc triển khai tại cấp cơ sở vẫn gặp nhiều khó khăn.

Ngoài ra, nhận thức của một bộ phận người dân về BLGD vẫn còn hạn chế, nhiều trường hợp bạo lực chưa được báo cáo do tâm lý e ngại hoặc coi đó là vấn đề riêng tư của gia đình. Theo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2022), quá trình triển khai công tác gia đình và phòng, chống BLGD tại cơ sở vẫn gặp nhiều khó khăn do nguồn kinh phí hạn chế, đội ngũ cán bộ chủ yếu hoạt động kiêm nhiệm, thiếu chuyên môn sâu và công tác truyền thông chưa tạo được sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành vi trong cộng đồng. Những hạn chế này cho thấy khoảng cách giữa khung pháp lý và thực tiễn triển khai, đồng thời đặt ra yêu cầu cần có các giải pháp phù hợp hơn trong công tác quản lý và tổ chức thực hiện tại địa phương. Điều này cho thấy cần tiếp cận vấn đề BLGD từ góc nhìn quản lý văn hóa một cách hệ thống hơn.

Một trong những vấn đề cốt lõi trong công tác phòng, chống BLGD hiện nay là sự thiếu ổn định và hạn chế về năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác gia đình ở cơ sở. Theo đánh giá của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, tại nhiều địa phương, cán bộ phụ trách lĩnh vực gia đình chủ yếu hoạt động kiêm nhiệm, thường xuyên thay đổi vị trí công tác và chưa được đào tạo chuyên sâu về công tác phòng, chống BLGD, dẫn đến khó khăn trong việc triển khai các chương trình hỗ trợ nạn nhân và can thiệp cộng đồng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 2022). Bên cạnh đó, quá trình kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính và sắp xếp lại đơn vị hành chính trong những năm gần đây cũng làm gia tăng tình trạng luân chuyển hoặc thay đổi nhân sự phụ trách lĩnh vực gia đình tại

địa phương, ảnh hưởng đến tính liên tục và hiệu quả của công tác quản lý nhà nước (Ủy ban Văn hóa, Giáo dục của Quốc hội, 2023). Ngoài ra, nhiều hoạt động truyền thông về phòng, chống BLGD vẫn chủ yếu tập trung vào tuyên truyền pháp luật theo hình thức truyền thống, chưa chú trọng thay đổi hành vi và chuẩn mực giới, dẫn đến hiệu quả tác động còn hạn chế (UNFPA, 2021; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 2022).

Ngoài ra, cơ chế xử lý đối với người gây BLGD vẫn còn những hạn chế nhất định về hiệu quả răn đe. Trước khi Luật Phòng, chống BLGD năm 2022 được ban hành, các biện pháp can thiệp tại cộng đồng chủ yếu tập trung vào hòa giải, góp ý và phê bình trong cộng đồng dân cư, trong khi các biện pháp bảo vệ khẩn cấp đối với nạn nhân còn hạn chế trong thực tiễn áp dụng (UNFPA, 2010; Quốc hội, 2007). Nhiều nghiên cứu tại Việt Nam cho thấy nạn nhân thường được khuyến khích duy trì sự ổn định của gia đình và tìm kiếm giải pháp hòa giải hơn là chấm dứt mối quan hệ bạo lực, dẫn đến nguy cơ tái diễn hành vi bạo lực (Schuler et al., 2015; Herrero-Arias et al., 2021). Điều này phản ánh những thách thức trong quá trình thực thi pháp luật, khi mục tiêu duy trì sự hòa thuận gia đình đôi khi vẫn được đặt song song với yêu cầu bảo vệ quyền và an toàn của nạn nhân.

Tổng thể, thực trạng BLGD tại Việt Nam nói chung và Tp. Hồ Chí Minh nói riêng cho thấy đây là một vấn đề đa chiều, liên quan đến pháp luật, văn hóa, giới và quản trị xã hội. Mặc dù đã có những tiến bộ đáng kể trong việc xây dựng khung pháp lý và triển khai chính sách, nhưng hiệu quả thực thi vẫn còn hạn chế, đòi hỏi sự cải cách toàn diện theo hướng tăng cường phối hợp liên ngành, nâng cao năng lực cán bộ và tiếp cận dựa trên quyền con người nhằm bảo vệ tốt hơn các nhóm yếu thế trong xã hội.

4. Kết quả khảo sát về thực trạng bạo lực gia đình tại Tp. Hồ Chí Minh từ góc nhìn quản lý văn hóa

4.1. Quy mô và đặc điểm mẫu khảo sát

Nghiên cứu tiến hành khảo sát 300 hộ gia đình tại 5 quận, huyện đại diện cho các đặc trưng dân cư của Tp. Hồ Chí Minh (Quận Bình Thạnh, Tp. Thủ Đức, Quận 8, Huyện Hóc Môn và Bình Chánh). Việc lựa chọn địa bàn nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp chọn mẫu có chủ đích nhằm đảm bảo phản ánh các khu vực có đặc điểm khác nhau về mức độ đô thị hóa và điều kiện kinh tế - xã hội. Trong từng địa bàn, các hộ gia đình được lựa chọn theo phương pháp thuận tiện dựa trên khả năng tiếp cận và sự sẵn sàng tham gia khảo sát.

Trong số người trả lời, 72% là nữ và 28% là nam, với độ tuổi trung bình là 37,5 tuổi, dao động từ 22 đến 65 tuổi. Tỷ lệ hộ có con nhỏ dưới 15 tuổi chiếm 61%, cho thấy đây là nhóm gia đình có thể chịu ảnh hưởng đáng kể bởi các áp lực kinh tế và xã hội trong đời sống hàng ngày.

Phương pháp khảo sát kết hợp bảng hỏi định lượng và phỏng vấn sâu. Nghiên cứu phát ra 300 phiếu khảo sát, thu về 300 phiếu, trong đó có 250 phiếu hợp lệ và 50 phiếu không hợp lệ. Các phiếu không hợp lệ chủ yếu do trả lời thiếu thông tin, chọn đáp án không nhất quán hoặc bỏ trống nhiều câu hỏi. Những phiếu này đã được loại bỏ trong quá trình làm sạch dữ liệu và không đưa vào phân tích.

Bên cạnh đó, nghiên cứu tiến hành phỏng vấn sâu 15 người, bao gồm cán bộ Phòng Văn hóa - Thông tin, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Công an phường và một số người từng là nạn nhân BLGD. Việc kết hợp hai phương pháp nhằm bổ sung thông tin định tính để làm rõ hơn kết quả khảo sát định lượng.

Mục tiêu của việc thu thập dữ liệu là nhằm nhận diện thực trạng, phân tích nguyên nhân và đánh giá hiệu quả công tác quản lý văn hóa trong lĩnh vực gia đình và phòng, chống BLGD tại địa phương.

4.2. Mức độ phổ biến và hình thức bạo lực

Bảng 1: Tình hình BLGD theo khảo sát (n = 250)

Nội dung	Tỉ lệ (%)	Số lượng (người)
Đã từng chứng kiến/nghe biết	41,2	103
Trực tiếp trải qua bạo lực	27,6	69

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu, 2026.

Bảng 2: Các hình thức BLGD (có thể trùng lặp)

Loại bạo lực	Tỉ lệ (%)	Số lượng (người)
Bạo lực tinh thần	18,4	46
Bạo lực thân thể	9,8	25
Bạo lực kinh tế	6,7	17
Bạo lực tình dục	3,5	9

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu, 2026.

Các tỉ lệ này thấp hơn mức trung bình toàn quốc, trong đó khoảng 32% phụ nữ từng có chồng hoặc bạn tình đã trải qua ít nhất một hình thức bạo lực trong vòng 12 tháng trước thời điểm khảo sát theo kết quả Điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ (Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam, 2020). Tuy nhiên, khi so sánh với một số nghiên cứu được thực hiện tại Hà Nội và Đà Nẵng trong các năm gần đây, kết quả khảo sát tại Tp. Hồ Chí Minh lại ở mức cao hơn. Việc so sánh được thực hiện trên cơ sở các nghiên cứu đều sử dụng cách tiếp cận đo lường BLGD theo nhóm hành vi, bao gồm bạo lực thể chất, tinh thần, kinh tế và tình dục.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng một số nghiên cứu có thể gộp các hình thức bạo lực thành nhóm chung hoặc sử dụng tiêu chí đo lường khác nhau, do đó kết quả so sánh mang tính tương đối. Dù vậy, xu hướng chung cho thấy mức độ bạo lực tại Tp. Hồ Chí Minh phản ánh đặc trưng của đô thị lớn với mật độ dân cư cao, tỉ lệ di cư lớn và áp lực kinh tế - xã hội cao hơn.

Bảng 3: Tỉ lệ phụ nữ trải qua BLGD theo kết quả khảo sát tại Tp. Hồ Chí Minh và các nghiên cứu trước đây

Khu vực	Tỉ lệ (%)	Ghi chú
Toàn quốc	32,0	Trong 12 tháng gần nhất
Tp. Hồ Chí Minh (khảo sát)	27,6	Trải qua bạo lực
Tp. Hà Nội	khoảng 20-25	Theo nghiên cứu trước
Tp. Đà Nẵng	khoảng 18-22	Theo nghiên cứu trước

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu và các nghiên cứu trước, 2026.

Khi phân tích theo giới, phụ nữ chiếm tới 82,1% nhóm nạn nhân, tương ứng với khoảng 57 trên tổng số 69 người trực tiếp trải qua bạo lực. Điều này cho thấy sự chênh lệch đáng kể về giới trong các trường hợp BLGD.

Xét theo độ tuổi, nhóm từ 25 đến 39 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất với khoảng 53% số vụ được ghi nhận, tương ứng khoảng 37 người trong nhóm nạn nhân. Đây là nhóm tuổi đang trong giai đoạn lao động và xây dựng gia đình, nên có thể chịu nhiều áp lực về kinh tế và xã hội.

Bên cạnh kết quả về trải nghiệm bạo lực, khảo sát cũng ghi nhận nhận thức của người dân về vấn đề này. Cụ thể, khoảng 15% số người tham gia khảo sát, tương ứng với khoảng 38 người trên tổng số 250 mẫu hợp lệ, cho rằng việc bị chồng kiểm soát chỉ tiêu hoặc điện thoại là điều bình thường. Kết quả này phản ánh rằng một bộ phận người dân vẫn còn duy trì những quan niệm truyền thống về vai trò giới, góp phần làm giảm khả năng nhận diện và phản kháng đối với hành vi BLGD.

4.3. Nguyên nhân theo góc nhìn quản lý văn hóa

Khi được hỏi về nguyên nhân chính của BLGD, các nhóm trả lời được phân loại theo ba khía cạnh:

Bảng 4: Các nhóm nguyên nhân của BLGD tại Tp. Hồ Chí Minh

Nhóm nguyên nhân	Tỉ lệ lựa chọn (%)	Số lượng (người)	Ví dụ điển hình
Ảnh hưởng của quan niệm văn hóa truyền thống	46,8	117	“Chồng dạy vợ là chuyện bình thường”, “giữ thể diện gia đình”, “không nên nói ra ngoài”
Áp lực kinh tế - xã hội đô thị	32,1	80	Thất nghiệp, chênh lệch thu nhập, căng thẳng do nhà ở chật hẹp
Thiếu can thiệp và truyền thông từ cơ quan chức năng	21,1	53	Thiếu cán bộ chuyên trách, hoạt động truyền thông còn hình thức

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu, 2026.

Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ văn hóa cơ sở trong lĩnh vực phòng, chống BLGD còn nhiều hạn chế. Cụ thể, đa số cán bộ được khảo sát (12/15 người) cho biết chưa từng được đào tạo chuyên sâu về kỹ năng nhận diện, đánh giá rủi ro và xử lý các tình huống BLGD, mặc dù đây là một trong những nhiệm vụ được quy định rõ trong Luật Phòng, chống BLGD năm 2022. Nội dung tập huấn hiện nay chủ yếu dừng lại ở việc phổ biến văn bản pháp luật, thiếu các hướng dẫn thực hành và kỹ năng can thiệp cụ thể. Một cán bộ văn hóa tại phường 16, Quận 8 chia sẻ: “*Mỗi năm chúng tôi chỉ được tham dự một buổi tập huấn ngắn, chủ yếu phổ biến văn bản, chưa có hướng dẫn xử lý thực tế khi nạn nhân đến trình báo*” (PVS, cán bộ văn hóa phường 16, Quận 8).

Những phát hiện này cho thấy tồn tại một khoảng trống đáng kể về năng lực thực thi ở cấp cơ sở - cấp trực tiếp tiếp xúc và xử lý các vụ việc BLGD. Sự thiếu hụt về kỹ năng chuyên môn không chỉ làm giảm hiệu quả can thiệp mà còn có thể dẫn đến việc xử lý không kịp thời hoặc không phù hợp, từ đó làm suy giảm niềm tin của người dân vào hệ thống hỗ trợ.

Bên cạnh đó, mức độ tiếp cận thông tin hỗ trợ của người dân vẫn còn hạn chế. Kết quả khảo sát cho thấy chỉ khoảng 38% hộ gia đình biết đến đường dây nóng 111 hoặc

các kênh hỗ trợ tại địa phương. Con số này phản ánh hiệu quả lan tỏa của các hoạt động truyền thông còn thấp, đặc biệt trong việc chuyển hóa nhận thức thành hành vi tìm kiếm hỗ trợ. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải đổi mới phương thức truyền thông theo hướng gần gũi, tương tác và phù hợp hơn với đặc thù của cộng đồng đô thị, nhằm nâng cao khả năng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ hỗ trợ của người dân.

4.4. Đánh giá hiệu quả truyền thông và phong trào “Gia đình văn hóa”

Khảo sát cho thấy trong tổng số 250 hộ gia đình được hỏi, có 52,4%, tương ứng khoảng 131 hộ, từng được tiếp cận ít nhất một hoạt động truyền thông về bình đẳng giới hoặc phòng, chống BLGD trong 12 tháng qua.

Do người tham gia có thể tiếp cận nhiều kênh khác nhau, tổng tỉ lệ vượt quá 100%. Tính trung bình, mỗi người được khảo sát tiếp cận khoảng 1,4 kênh truyền thông, cho thấy mức độ tiếp cận còn khá hạn chế và chưa đa dạng. Phần lớn người dân chỉ tiếp cận từ một đến hai nguồn thông tin, trong khi số người tiếp cận từ ba nguồn trở lên chiếm tỉ lệ thấp.

Tuy nhiên, chỉ có 29% số người được hỏi, tương ứng khoảng 73 người, cho rằng nội dung truyền thông dễ hiểu, gần gũi và có tác dụng thay đổi nhận thức. Điều này cho thấy mặc dù các kênh truyền thông đã được triển khai tương đối đa dạng, nhưng hiệu quả tiếp nhận và tác động đến nhận thức của người dân vẫn còn hạn chế.

Trong chương trình “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, tiêu chí “*Gia đình không bạo lực*” mới chỉ được 4/5 quận khảo sát lồng ghép vào bộ tiêu chí bình xét, nhưng chưa có hướng dẫn chấm điểm và đánh giá cụ thể. Các khu phố chủ yếu dựa vào báo cáo của Tổ dân phố, nên nhiều vụ việc chưa được phản ánh đúng thực tế (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 2024).

Một điểm tích cực là tại Tp. Thủ Đức, mô hình “Tổ tư vấn gia đình an toàn” được thí điểm từ năm 2023 đã giúp giảm 17% số vụ bạo lực báo cáo tái diễn sau hòa giải (Sở Văn hóa và Thể thao Tp. Hồ Chí Minh, 2024). Điều này chứng minh rằng khi có can thiệp quản lý văn hóa đồng bộ, phối hợp giữa các ban ngành, hiệu quả phòng ngừa BLGD sẽ được nâng cao rõ rệt.

Tài liệu tham khảo

1. Bourdieu, P. (1991). *Language and symbolic power*. Cambridge: Polity Press.
2. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam. (2020). *Báo cáo Điều tra quốc gia về Bạo lực đối với Phụ nữ ở Việt Nam năm 2019 - Hành trình để thay đổi*.
3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. (2021). *Báo cáo công tác gia đình*. Hà Nội, Việt Nam.
4. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. (2022). *Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Luật Phòng, chống bạo lực gia đình*. Hà Nội, Việt Nam.
5. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. (2023). *Báo cáo tổng kết công tác phòng, chống bạo lực gia đình*. Hà Nội, Việt Nam.
6. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. (2024). *Báo cáo đánh giá chương trình phòng, chống bạo lực gia đình*. Hà Nội, Việt Nam.
7. Chính phủ. (03/01/2013). *Nghị định về công tác gia đình* (Số 02/2013/NĐ-CP).
8. Connell, R. W. (1987). *Gender and power: Society, the person and sexual politics*. Stanford University Press.
9. Connell, R. W. (2005). *Masculinities* (2nd ed.). University of California Press.
10. Do, M., Weiss, B., Pollack, A., & Anh, D. N. (2013). Social norms and intimate partner violence in Vietnam. *Journal of Interpersonal Violence*, 28(9), 1913-1934.

11. Dobash, R. E., & Dobash, R. P. (1979). *Violence against wives: A case against the patriarchy*. Free Press.
12. Flood, M., & Pease, B. (2009). Factors influencing attitudes to violence against women. *Trauma, Violence, & Abuse*, 10(2), 125-142. <https://doi.org/10.1177/1524838009334131>
13. General Statistics Office (GSO) & United Nations Population Fund (UNFPA). (2020). *National Study on Violence against Women in Vietnam 2019: Journey for Change*. Hanoi: GSO & UNFPA.
14. Heise, L. L. (1998). Violence against women: An integrated ecological framework. *Violence Against Women*, 4(3), 262-290. <https://doi.org/10.1177/1077801298004003002>
15. Herrero-Arias, R., Truong, A. N., Ortiz-Barreda, G., & Briones-Vozmediano, E. (2021). Keeping silent or running away: The voices of Vietnamese women survivors of intimate partner violence. *Global Health Action*, 14(1), 1863128. <https://doi.org/10.1080/16549716.2020.1863128>
16. Huynh, Q., & Ku, H. (2025). *Gender norms and female labor supply: Evidence from export shocks in Vietnam*.
17. Jessop, B., & Sum, N.-L. (2001). Pre-disciplinary and post-disciplinary perspectives on governance. In G. Stoker (Ed.). *The new politics of British local governance*. Palgrave Macmillan.
18. Lindsey, L. L. (2020). *Gender roles: A sociological perspective* (7th ed.). Routledge.
19. Nguyễn Hữu Minh. (2016). *Gia đình và biến đổi gia đình ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học Xã hội.
20. Parsons, T., & Bales, R. F. (1955). *Family, socialization and interaction process*. Free Press.
21. Quốc hội. (2007). *Luật Phòng, chống bạo lực gia đình* (Số 02/2007/QH12).
22. Quốc hội. (2022). *Luật Phòng, chống bạo lực gia đình* (Số 13/2022/QH15).
23. Schuler, S. R., Lenzi, R., Hoang, T. A., Vu, S. H., & Yount, K. M. (2015). Recourse seeking and intervention in the context of intimate partner violence in Vietnam: A qualitative study. *Journal of Family Issues*, 37(8), 1151-1173.
24. Sở Văn hóa và Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh. (2024). *Báo cáo công tác gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình*. Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
25. United Nations Population Fund (UNFPA). (2010). *Keeping Silent Is Dying: Results from the National Study on Domestic Violence against Women in Vietnam*. Hanoi: UNFPA.
26. United Nations Population Fund (UNFPA). (2021). *Country Gender Equality Profile Viet Nam 2021*.
27. UN Women. (2020). *Ending violence against women and children in Vietnam*.
28. UN Women. (2022). *Prevention of violence against women in Asia-Pacific: Lessons learned*. United Nations Entity for Gender Equality and the Empowerment of Women.
29. Ủy ban Văn hóa, Giáo dục của Quốc hội. (2023). *Báo cáo giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình*.
30. West, C., & Zimmerman, D. H. (1987). Doing gender. *Gender & Society*, 1(2), 125-151.